

この PDF は、以下の書籍の第 4 課「家族について話す」 Nói chuyện về gia đình (pp.16-19) を抜粋したものです。

近藤 美佳・内田 トラム. 2022. 『2021 年度言語研修「ベトナム語」研修テキスト 2 ベトナム語会話』. 府中: 東京外国語大学アジア・アフリカ言語文化研究所.



## 第4課 | Bài 4

### 家族について話す | Nói chuyện về gia đình

#### 【目標 | Mục tiêu】

- ・ 家族の近況や安否についてやり取りをすることができる。  
Có thể trao đổi thông tin về tình hình gần đây hoặc sức khỏe của gia đình.
- ・ 年中行事や季節のイベントにちなんだ挨拶や会話をすることができる。  
Có thể đề cập đến các sự kiện trong năm trong hội thoại\* và có thể gửi lời chúc phù hợp\* với các sự kiện.

#### 【会話 | Hội thoại\*】

〔場面設定 | Thiết lập tình huống\*〕

日本語教室での学習を終えた浅田さんとドンさんが雑談をしています。

Bác Asada và anh Đông đang trò chuyện\* với nhau sau khi học tiếng Nhật xong.

. . . . .

Asada :        Cháu sang Nhật được bao lâu rồi nhỉ?

Đông :         Dạ, cháu sang Nhật được gần 3 năm rồi. Cháu sắp về nước rồi bác ạ.

Asada :        Ừ nhỉ. Lâu lắm rồi cháu không gặp gia đình phải không? Cháu có nhớ nhà không?

Đông :         Nhớ lắm bác ạ. Hàng ngày cháu gọi điện về nhà nói chuyện với gia đình.

Asada :        Bố mẹ cháu có khỏe không?

Đông :         Dạ, cháu cảm ơn bác, bố mẹ cháu khỏe lắm ạ.

hội thoại

[会話]会話

tình huống

[情况]状況

phù hợp

[符合]~に合う

trò chuyện

おしゃべりする

- Asada : Vậy tốt rồi. Thế nhà cháu có em bé chưa?
- Đông : Dạ, chúng cháu có 1 bé trai bác ạ. Cháu bé năm nay 4 tuổi. Mời bác xem, đây là ảnh con trai cháu đây ạ.  
(Đông cho Asada xem ảnh con trai mình trên điện thoại)
- Asada : Ôi\*, dễ thương quá nhỉ! Sắp đến ngày Trung Thu\* rồi, cho ông tặng quà Trung Thu cho cháu bé nhé!
- Đông : Thật không ạ bác? Cháu cảm ơn bác ạ. Còn bác, bác có mấy người con ạ?
- Asada : Bác có 2 người con. Đứa lớn là con gái, năm nay 34 tuổi. Nó sống ở Tokyo. Nó mới lấy chồng và sinh cháu gái năm ngoái. Còn đứa nhỏ là con trai, năm nay 30 tuổi. Thằng ấy đang làm việc ở Fukuoka, nó vẫn còn độc thân.
- Đông : Ồ, vậy anh chị đều sống xa gia đình hả bác? Vậy hai bác cũng buồn chứ ạ.
- Asada : Ừ, buồn chứ cháu! Giới\* trẻ Nhật đã xa gia đình một lần rồi thì ít khi về thăm\* bố mẹ lắm. Thậm chí\* gọi điện về cũng hiếm.
- Đông : Vâng, cháu cũng nghe nhiều người nói như vậy rồi.
- Asada : Nhưng không sao. Bây giờ bác có nhiều con đến từ Việt Nam như cháu rồi.
- Đông : Vâng, cháu cũng rất yêu quý bác, coi bác như là bố của cháu ở Nhật.

---

ôi	おお(驚きや感動を表す)	thăm	訪ねる
Trung Thu	[中秋]中秋節	thậm chí	[甚至]～さえ、～すら
giới ～	[界]～な人々、～界		

## 【グリーティングカード | Văn bản\* thiệp\*】

〔お正月 | Tết〕

- Chúc 〈あなた〉 năm mới an khang thịnh vượng\*, vạn sự như ý!
- Chúc 〈あなた〉 và gia đình một năm mới dồi dào\* sức khỏe, bình an và mọi sự tốt đẹp như ý\*!

〔女性の日 | Ngày phụ nữ Việt Nam〕

- Chúc 〈あなた〉 nhận được nhiều quà, nhiều hoa, nhiều lời khen\* và lời chúc từ phái\* nam trong ngày hôm nay. Chúc 〈あなた〉 gặp nhiều may mắn hơn, hạnh phúc hơn, nhiều niềm vui, nhiều điều tuyệt diệu\* hơn.

〔誕生日 | Sinh nhật〕

- Chúc mừng sinh nhật! Chúc 〈あなた〉 tuổi mới nhiều hạnh phúc, may mắn và thành công 〈あなた〉 nhé!
- Chúc mừng sinh nhật 〈あなた〉! Chúc 〈あなた〉 luôn vui khỏe, hạnh phúc và thành đạt\* trong cuộc sống !
- (女性向け) Chúc mừng sinh nhật 〈あなた〉! Thêm tuổi mới thêm nhiều sức khỏe, luôn tươi trẻ và tràn đầy\* hạnh phúc nhé!



---

văn bản

文書

khen

褒める

thiệp

挨拶状

phái

[派]～派、～な人々

an khang thịnh vượng

[安康盛旺]

tuyệt diệu

[絶妙]素敵な

dồi dào

たくさん

thành đạt

[成達]達成する

ý

[意]思い、考え

tràn đầy

あふれんばかりの

## 【いろいろな表現 | Những cách diễn đạt\* khác】

〔お祈り表現 | Lời chúc〕

～の機に	Nhân dịp [因/-] ～
～しますように	Chúc 〈あなた〉 ～.
幸せな	hạnh phúc [幸福]
健康な	khỏe mạnh / mạnh khỏe
幸運な	may mắn
お金が水のように入る	tiền vô như nước [錢-/如/-]
健康が溢れる	sức khỏe dồi dào
ますます美しくなる	càng ngày càng xinh tươi
(小さな子どもに)早く大きくなる	hay ăn chóng lớn
(妊婦に)母子ともに健康に出産する	mẹ tròn con vuông
(病人に)早く回復する	mau bình phục* [-/平復]
(病人に)早く回復する	mau chóng hồi phục* sức khỏe [--/回復/--]
困難を切り抜ける	tai qua nạn khỏi [災過難-]
商売がうまくいく	làm ăn phát tài [--/発才]/ phát đạt [発達]
(遠くへ行く人へ)道中ご無事で	thượng lộ bình an [上路平安]

### 【練習 | Rèn luyện\*】

- ・ クラスメイトと家族の近況や安否についてやり取りをしてみましょう。  
Luyện tập trao đổi thông tin về tình hình gần đây hoặc sức khỏe của gia đình với bạn cùng lớp.
- ・ グリーティングカードを書いてみましょう。  
Hãy viết thiệp\* chúc các sự kiện trong năm.

diễn đạt	[演達]表現する	rèn luyện	[-練]鍛錬する、練習する
bình phục	[平復]回復する	thiệp	挨拶状
hồi phục	[回復]回復する		